ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1419 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 17 tháng 8 năm 2015.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Đồng Xoài.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 128/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 của HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 444/TTr-STNMT ngày 21/8/2013 và của UBND thị xã Đồng Xoài tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 28/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Đồng Xoài với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**16.769,83**	**963,58**	**360,00**	**789,97**	**997,85**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.039,28**	**436,67**	**247,31**	**630,35**	**830,69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,96	0,86			14,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,08	0,17	9,42	4,71	60,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.606,60	433,14	228,49	616,64	735,37
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	119,80	2,50	9,40	9,00	20,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	171,84				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.730,55**	**526,90**	**112,70**	**159,62**	**167,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70,05	9,70		3,10	7,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.2	Đất an ninh	CAN	30,87	21,60	5,27	3,48	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	302,71				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,82	5,09	1,46	1,52	1,24
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,40	12,43	0,37	15,68	5,30
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.037,85	159,08	44,09	69,34	54,49
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,40				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,22				
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	419,53	169,46	48,04	43,42	62,17
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,91	42,80	1,11	4,32	0,24
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,96			3,85	0,35
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,14				4,20
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,03	0,37	0,68		0,70
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	40,30	7,07			
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01		0,01		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,97		9,97	14,90	30,73
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	104,50	97,80			
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,87	1,51	1,70		0,50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**					
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**					
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**3.632,74**	**963,58**	**360,00**	**789,97**	**997,85**

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**521,34**	**4995,41**	**2565,86**	**5575,82**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**276,11**	**4433,53**	**2208,80**	**4975,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,00	3,20	12,40	6,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,69	7,26	3,00	11,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	263,02	4400,27	2151,40	4778,27
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,40	22,80	42,00	8,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				171,84
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**245,23**	**561,88**	**357,05**	**600,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		22,06	14,20	13,99
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		195,03	107,68	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17	13,56	30,15	9,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2,57	0,58	60,48
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	99,54	169,41	97,70	344,20
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		20,40		
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT		74,98	68,13	80,11
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	96,44			
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,81	0,16	3,81	6,66
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON		3,54	0,72	1,50
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		22,66	0,50	4,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Phường Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,47	0,71	1,82
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,23			
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,23	36,64	18,00	52,50
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			6,70	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,40	8,18	24,34
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**				
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**				
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**521,34**			

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**41,68**	**23,86**	**4,32**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29,28**	12,34	3,59		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,16	1,85	0,30		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,12	10,49	3,29		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,40**	**11,52**	**0,73**		
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,00	10,00			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,40	1,52	0,73		

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
			Phường Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**7,22**	**1,36**	**2,16**	**2,76**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	7,10	1,36	2,12	2,76
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,10	1,36	2,12	2,76
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,12**		**0,04**	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12		0,04	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**49,15**	**15,47**	**6,30**	**1,70**	**3,10**
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,59	2,03	0,40	0,29	0,32
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,57	13,44	5,90	1,41	2,78
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**						

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)			
			Phường Tân Bình	Xã Tiến Hưng	Xã Tiến Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**10,50**	**2,71**	**4,21**	**5,16**
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,11	0,14	0,20	0,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,39	2,57	4,01	5,07
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**					

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2015, thị xã Đồng Xoài không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Đồng Xoài được phê duyệt, UBND thị xã Đồng Xoài có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Đồng Xoài và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH357).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Trai